

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. A	2. B	3. C	4. C	5. D
------	------	------	------	------

II. Leave ONE unnecessary letter in these words to make them correct.

1. VEGETABLES

2. HUNGRY

3. WEAR

4. DESIGN

5. YOUNG

III. Choose the best answer.

1. C	2. B	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

IV. Read and answer questions.

1. He is an engineer.

2. There are five people in his family.

3. He is an engineer.

4. She works in a local hospital.

5. He has two sisters.

V. Find ONE excessive word in each sentence below.

1. the	2. are	3. to (trước "go")	4. goes	5. about
--------	--------	--------------------	---------	----------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. A

cooker (n): nồi cơm điện

mechanic (n): thợ cơ khí

astronaut (n): *phi hành gia*

architect (n): *kiến trúc sư*

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ đồ vật, những phương án còn lại đều là danh từ chỉ nghề nghiệp.

2. B

May: *tháng Năm*

Monday: *thứ Hai*

July: *tháng Bảy*

November: *tháng Mười một*

Giải thích: Đáp án B là tên 1 ngày trong tuần, những phương án còn lại đều là tên các tháng trong năm.

3. C

cinema (n): *rạp chiếu phim*

bookshop (n): *hiệu sách*

delicious (adj): *ngon*

pharmacy (n): *tiệm thuốc*

Giải thích: Đáp án C là tính từ, những phương án còn lại đều là danh từ.

4. C

went – dạng quá khứ của “go”

took – dạng quá khứ của “take”

traveled – dạng quá khứ của “travel”

saw – dạng quá khứ của “see”

Giải thích: Đáp án C là động từ có quy tắc khi chuyển sang thì quá khứ, những phương án còn lại đều là các động từ bất quy tắc khi chuyển sang thì quá khứ.

5. D

noodle (n): *mì, bún, miến, phở...*

pork (n): *thịt lợn*

fish (n): *cá*

dish (n): *món ăn*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ món ăn nói chung, những phương án còn lại đều là các danh từ chỉ các loại đồ ăn cụ thể.

II. Leave ONE unnecessary letter in these words to make them correct.

(Bỏ đi MỘT chữ cái bị thừa ra trong mỗi câu sau.)

1. VEGENTABLES => VEGETABLES (n): rau củ
2. HUNGREY => HUNGRY (adj): đói
3. WEARH => WEAR (v): mặc
4. DEASIGN => DESIGN (v): thiết kế
5. YOUING => YOUNG (adj): trẻ

III. Choose the best answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

Câu trúc hỏi xem ai đó muốn xem loài động vật nào:

What animal do you want to see? (Bạn muốn xem loài động vật nào?)

2. B

“Meat” là danh từ không đếm được nên chúng ta dùng với “How much” khi muốn hỏi về số lượng.

How much meat do you want? (Bạn muốn bao nhiêu thịt?)

3. A

Câu trúc mời ai đó ăn/uống gì:

Would you like **some** tea? (Bạn muốn một chút trà không?)

4. C

They **sometimes go** to the cinema on Saturdays.

(Thỉnh thoảng họ đến rạp chiếu phim và thứ Bảy.)

5. A

In + một số buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon, in the evening

What do you do **in** the morning? (Bạn làm gì vào buổi sáng?)

IV. Read and answer questions.

(Đọc và trả lời những câu hỏi.)

This is Minh. He is twenty-three years old and he is an engineer. There are five people in his family. They are: his father, his mother, his two sisters and him. His father is fifty and he is also an engineer. He works in a construction company. His mother is forty-eight years old.

She is a doctor and she works in a local hospital. His sisters are twelve and seventeen. Both of them are students.

Tạm dịch:

Đây là Minh. Anh ấy hai mươi ba tuổi và anh ấy là một kỹ sư. Có năm người trong gia đình của anh. Họ là: bố anh, mẹ anh, hai em gái anh và anh. Cha anh năm mươi tuổi và ông cũng là một kỹ sư. Ông ấy làm việc trong một công ty xây dựng. Mẹ anh bốn mươi tám tuổi. Bà ấy là một bác sĩ và bà làm việc ở một bệnh viện địa phương. Hai em gái của anh ấy mười hai và mười bảy tuổi. Cả hai đều là học sinh.

1. What does Minh do? (Minh làm nghề gì?)

=> He is an engineer. (Anh ấy là một kỹ sư.)

Thông tin: He is twenty-three years old and he is an engineer. (Anh ấy hai mươi ba tuổi và anh ấy là một kỹ sư.)

2. How many people are there in Minh's family? (Có bao nhiêu người trong gia đình của Minh?)

=> There are five people in his family. (Có 5 người trong gia đình anh ấy.)

Thông tin: There are five people in his family. (Có năm người trong gia đình của anh.)

3. What does his father do? (Bố của anh ấy làm nghề gì?)

=> He is an engineer. (Ông ấy là một kỹ sư.)

Thông tin: His father is fifty and he is also an engineer. (Cha anh năm mươi tuổi và ông cũng là một kỹ sư.)

4. Where does his mother work? (Mẹ của anh ấy làm việc ở đâu?)

=> She works in a local hospital. (Bà làm việc ở một bệnh viện tại địa phương.)

Thông tin: She is a doctor and she works in a local hospital. (Bà ấy là một bác sĩ và bà làm việc ở một bệnh viện địa phương.)

5. How many sisters does he have? (Anh ấy có mấy người chị/em gái?)

=> He has two sisters. (Anh ấy có 2 người em gái.)

Thông tin: His sisters are twelve and seventeen. Both of them are students. (Hai em gái của anh ấy mười hai và mười bảy tuổi. Cả hai đều là học sinh.)

V. Find ONE excessive word in each sentence below.

1. His wife is **the** a short and very good-looking woman.

Giải thích: Mạo từ “the” dùng cho những danh từ đã được xác định (tức là khi đã biết “his wife” là ai). Trong câu này “his wife” chưa được xác định nên ta chỉ dùng mạo từ “a” phía trước.

Câu đúng: His wife is a short and very good-looking woman.

(Vợ của anh ấy là một người phụ nữ thấp và rất ưa nhìn.)

2. We **are** clean our house and put up decorations at Tet.

Giải thích: Câu này là thì hiện tại đơn, nên ta không dùng động từ to be trước động từ nguyên mẫu.

Câu đúng: We clean our house and put up decorations at Tet.

(Chúng tôi dọn dẹp nhà cửa và treo những đồ trang trí lên vào dịp Tết.)

3. Let's **to** go to the bakery to buy some bread.

Giải thích: Let's + động từ nguyên mẫu: rủ ai đó cùng làm gì.

Câu đúng: Let's go to the bakery to buy some bread.

(Hãy cùng đến tiệm bánh để mua chút bánh mì đi.)

4. He wants to **goes** see pandas because they're cute.

Giải thích: “Goes see” không mang ý nghĩa cụ thể trong câu này.

Câu đúng: He wants to see pandas because they're cute.

(Anh ấy muốn xem những chú gấu trúc vì chúng rất đáng yêu.)

5. What is she going to do **about** this summer holiday?

Giải thích: Trạng từ “this summer holiday” không cần giới từ đứng trước nó.

Câu đúng: What is she going to do this summer holiday?

(Cô ấy sẽ làm gì vào kì nghỉ hè này?)